

**UBND THÀNH PHỐ LÀO CAI**  
**TRƯỜNG MN BÌNH MINH**

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non**

**Năm học: 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được		- PTBT CN: 96%; SDD: 4%; - PTBT TC: 95%; SDDTC: 5% -KQGD: - Trẻ có năng lực và hành vi phù hợp độ tuổi để ứng xử trong giao tiếp hàng ngày; Phát triển toàn diện cho trẻ toàn diện theo 5 lĩnh vực: Thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ. 100% trẻ đạt yêu cầu trở lên.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện		- Thực hiện Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành VBHN số 01/2009/VBHN-BGD&ĐT ngày 14 tháng 4 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chương trình giáo dục mầm non. - Nhà trường, 13/13 lớp xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục theo định hướng phát triển năng lực của trẻ, phù hợp với tình hình thực tế nhà trường, địa phương và khả năng, nhu cầu học tập của trẻ; hướng tới việc phát triển các kiến thức - Thực hiện chương trình tiếng anh cho trẻ MG đã được SGD thẩm định.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển		- Lĩnh vực PTTC: Đạt 67,6 % trở lên - Lĩnh vực PTNT: Đạt 58,7% trở lên -Lĩnh vực PTNN: Đạt 56,1% trở lên -Lĩnh vực PT TCKN-XH: Đạt 54,5% trở lên - Lĩnh vực PTTM: Đạt 53,1% trở lên
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non		-Tổ chức cho trẻ ăn bán trú tại trường (Bữa chính và bữa phụ); Tổ chức cân đo chắm biểu đồ tăng trưởng (3 lần/năm học); Phối kết hợp với y tế phường khám sức khỏe định kỳ cho trẻ (2 lần/năm); Theo dõi và có biện pháp can thiệp đối với trẻ SDD, thừa cân, béo phì; tổ chức tiêm chủng,

			uống vắc xin, tẩy giun, uống vitamin A đầy đủ theo quy định; - Tổ chức các hội thi cho cô và trẻ. Tổ chức hoạt động dạy học; Tổ chức các hoạt động trải nghiệm;
--	--	--	--

*Xuân Tãng, ngày 06 tháng 10 năm 2023*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký tên và đóng dấu)*

**Bùi Thị Mai Hương**

**UBND THÀNH PHỐ LÀO CAI**  
**TRƯỜNG MN BÌNH MINH**

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học: 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
<b>I</b>	<b>Tổng số trẻ em</b>	330			12	87	112	119
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	330			12	87	112	119
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	330						
<b>II</b>	<b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>	330			12	87	112	119
<b>III</b>	<b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>	330			12	87	112	119
<b>IV</b>	<b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b>	330			12	87	112	119
<b>V</b>	<b>Kết quả phát triển sk của trẻ em</b>							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	299			12	83	100	104
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	14				4	7	3
3	Số trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	8					1	7
4	Số trẻ có chiều cao bình thường	314			12	86	101	115
5	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	16				1	11	4
6	Số trẻ thừa cân béo phì	9					4	5
<b>VI</b>	<b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ							
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	330			12	87	112	119

Xuân Tăng, ngày 06 tháng 10 năm 2023

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên và đóng dấu)

**Bùi Thị Mai Hương**

Biểu mẫu 03 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**UBND THÀNH PHỐ LÀO CAI**

**TRƯỜNG MN BÌNH MINH**

### **THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non.**

**Năm học: 2023 - 2024**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Bình quân</b>
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng</b>	25	Số m <sup>2</sup> /trẻ em
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	13	3,8m <sup>2</sup> /trẻ
1	Phòng học kiên cố	12	3,8m <sup>2</sup> /trẻ
2	Phòng học bán kiên cố	1	3,8m <sup>2</sup> /trẻ
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	3	-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>	10,433 m <sup>2</sup>	27m <sup>2</sup> /trẻ
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>	4373m <sup>2</sup>	11,27m <sup>2</sup> /trẻ
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>	3559m <sup>2</sup>	9,17m <sup>2</sup> /trẻ
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )	177 m <sup>2</sup>	3,8m <sup>2</sup> /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )	60 m <sup>2</sup>	2m <sup>2</sup> /trẻ
3	Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )	15 m <sup>2</sup>	0,5m <sup>2</sup> /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )	420m <sup>2</sup>	1,1m <sup>2</sup> /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )	m <sup>2</sup>	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )	60m <sup>2</sup>	2m <sup>2</sup> /trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )	227 m <sup>2</sup>	5,9m <sup>2</sup> /trẻ
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	13	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	8	8/13
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	5	5/13
<b>VIII</b>	<b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>	24	8bộ/sân chơi

<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )</b>	10	
<b>X</b>	<b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</b>		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Đồ dùng đồ chơi tự tạo	250	250 bộ/13 lớp

		Số lượng (m <sup>2</sup> )				
<b>XI</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		12		0,5m <sup>2</sup> /trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
<b>XII</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	3	
<b>XIII</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	3	
<b>XIV</b>	<b>Kết nối internet</b>	3	
<b>XV</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b>	1	
<b>XVI</b>	<b>Tường rào xây</b>	3	
<b>XVI</b>	<b>Công trường</b>	3	

Xuân Tãng, ngày 06 tháng 10 năm 2023

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)

**Bùi Thị Mai Hương**

Biểu mẫu 04 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**UBND THÀNH PHỐ LÀO CAI**  
**TRƯỜNG MN BÌNH MINH**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học: 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	42		1	23	6	2			17	10				
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	26			20	6				16	8				
1	Nhà trẻ														
2	Mẫu giáo	26			20	6				16	8				
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	3		1	2					1	2				
1	Hiệu trưởng	1		1							1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2					1	1				
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	13			1		2								
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên bảo vệ	3													
6	Nhân viên cấp dưỡng	7													

*Xuân Tằng, ngày 06 tháng 10 năm 2023*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký tên và đóng dấu)*

**Bùi Thị Mai Hương**